

Điểm chuẩn trường Đại Học Sư Phạm – Đại Học Đà Nẵng năm 2018

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng thực hiện trọng trách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cộng đồng với cam kết đảm bảo chất lượng giáo dục, hội nhập quốc tế.

Địa chỉ: 459 Tôn Đức Thắng, Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: +84-236-3841323

Điểm chuẩn Đại Học Sư Phạm – Đại Học Đà Nẵng chi tiết các ngành năm 2018:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-su-pham-dai-hoc-da-nang>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	21.5	Năng khiếu ≥ 6.25 ; TO ≥ 5.8 ; VA ≥ 8.5 ; TTNV ≤ 1
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	22	TO ≥ 6.2 ; VA ≥ 7.5 ; N1 ≥ 8.4 ; TTNV ≤ 3
3	7140205	Giáo dục Chính trị	C00, C20, D66	24	VA ≥ 5.5 ; TTNV ≤ 2
4	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01	24.25	TO ≥ 7 ; LI ≥ 8 ; TTNV ≤ 6
5	7140210	Sư phạm Tin học	A00, A01	15.75	TO ≥ 3.4 ; LI ≥ 5.5 ; TTNV ≤ 1
6	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A02	21.5	LI ≥ 5 ; TO ≥ 8.6 ; TTNV ≤ 6
7	7140212	Sư phạm Hoá học	A00, B00, D07	22	HO ≥ 6.75 ; TO ≥ 7.6 ; TTNV ≤ 4
8	7140213	Sư phạm Sinh học	B00, D08	17.5	SI ≥ 6.25 ; TO ≥ 5.2 ; HO ≥ 5.5 ; TTNV ≤ 2
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C14, D66	23.5	VA ≥ 5.75 ; SU ≥ 5.75 ; DI ≥ 8.5 ; TTNV ≤ 2
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C19	22.25	SU ≥ 5.25 ; VA ≥ 5 ; TTNV ≤ 2
11	7140219	Sư phạm Địa lý	C00, D15	21.5	DI ≥ 7.25 ; VA ≥ 4.5 ; SU ≥ 6.25 ; TTNV ≤ 1
12	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	21.75	Năng khiếu 1 ≥ 6.5 ; Năng khiếu 2 ≥ 7 ; VA ≥ 7.75 ; TTNV ≤ 1
13	7229010	Lịch sử	C00, C19	16.25	SU ≥ 2.75 ; VA ≥ 6 ; TTNV

			D14		≤ 3
14	7229030	Văn học	C00, C14, D15, D66	15.5	$VA \geq 4.5; TTNV \leq 5$
15	7229040	Văn hoá học	C00, C14, D15, D66	15.5	$VA \geq 5; TTNV \leq 4$
16	7310401	Tâm lý học	B00, C00, D01	16.75	$TTNV \leq 6$
17	7310401CLC	Tâm lý học (Chất lượng cao)	B00, C00, D01	---	
18	7310501	Địa lý học	C00, D15	16.75	$DI \geq 3.75; VA \geq 3.75; TTNV \leq 3$
19	7310630	Việt Nam học	C00, D14, D15	16.75	$VA \geq 3; TTNV \leq 3$
20	7310630CLC	Việt Nam học CLC	C00, D14, D15	---	
21	7320101	Báo chí	C00, C14, D15	18.25	$VA \geq 4; TTNV \leq 3$
22	7320101CLC	Báo chí (Chất lượng cao)	C00, C14, D15	---	
23	7420201	Công nghệ sinh học	A00, B00, D08	16	$SI \geq 3.5; HO \geq 6.25; TO \geq 6.2; TTNV \leq 1$
24	7440102	Vật lý học	A00, A01, A02	15.75	$LI \geq 5.25; TO \geq 5.6; TTNV \leq 3$
25	7440112	Hoá học	A00, B00, D07	15.5	$HO \geq 5.5; TO \geq 5.2; TTNV \leq 2$
26	7440112CLC	Hóa học CLC	A00, B00, D07	---	
27	7440301	Khoa học môi trường	A00, B00, D07	15.75	$HO \geq 4; TO \geq 5; TTNV \leq 3$
28	7460112	Toán ứng dụng	A00, A01	15.5	$TO \geq 5.8; LI \geq 4.5; TTNV \leq 3$
29	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01	17.75	$TO \geq 5.2; LI \geq 5.25; TTNV \leq 3$
30	7480201CLC	Công nghệ thông tin CLC	A00, A01	16.5	$TO \geq 5.2; LI \geq 4.25; TTNV \leq 4$
31	7480201DT	Công nghệ thông tin (đặc thù)	A00, A01	---	
32	7760101	Công tác xã hội	C00, D01	16.75	$VA \geq 4; TTNV \leq 2$
33	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00, B00, D08	15.5	$SI \geq 3.25; TO \geq 5.6; HO \geq 5.75; TTNV \leq 4$
34	7850101CLC	Quản lý tài nguyên và môi trường (Chất lượng cao)	A00, B00, D08	---	

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn
-----	----------	-----------	------------	------------

1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	16
2	7760101	Công tác xã hội	C00; D01	16
3	7480201CLC	Công nghệ thông tin (CLC)	A00; A01	16.5
4	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01	19
5	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01	16
6	7440301	Khoa học môi trường	A00; D07	16
7	7440217	Địa lý tự nhiên	A00; B02	16.25
8	7440112	Hóa học	A00; D07	16.25
9	7440102	Vật lý học	A00; A01	16
10	7420201	Công nghệ sinh học	B00	18
11	7320101	Báo chí	C00; D14; D15	18.5
12	7310501	Địa lý học	C00; D15	16
13	7310401	Tâm lý học	B00; C00; D01	17
14	7220340	Văn hóa học	C00; D14; D15	16
15	7220330	Văn học	C00; D14; D15	16
16	7220310	Lịch sử	C00; C19	16
17	7220113	Việt Nam học	C00; D14; D15	17
18	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	30.5
19	7140219	Sư phạm Địa lý	C00	16.75
20	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C19	16
21	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	18.5
22	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	20.25
23	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; D07	20.75
24	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01	20.75
25	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01	17.25
26	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01	22.5
27	7140205	Giáo dục Chính trị	C00; C20	17
28	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	19
29	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	19.75

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

a/ Tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2018			
Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp môn
Giáo dục Tiểu học	7140202	45	1.D01
Giáo dục Chính trị	7140205	36	1.C00 2.C20 3.D66
Sư phạm Toán học	7140209	36	1.A00 2.A01
Sư phạm Tin học	7140210	36	1.A00 2.A01
Sư phạm Vật lý	7140211	36	1.A00 2.A01 3.A02
Sư phạm Hoá học	7140212	36	1.A00 2.D07 3.B00
Sư phạm Sinh học	7140213	36	1.B00 2.D08
Sư phạm Ngữ văn	7140217	36	1.C00 2.C14

			3.D66
Sư phạm Lịch sử	7140218	36	1.C00 2.C19
Sư phạm Địa lý	7140219	36	1.C00 2.D15
Giáo dục Mầm non	7140201	45	1.M00
Công nghệ sinh học	7420201	60	1.B00 2.D08 3.A00
Vật lý học (Chuyên ngành: Điện tử-Công nghệ Viễn thông)	7440102	60	1.A00 2.A01 3.A02
Hóa học (Các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa Dược – tăng cường tiếng Anh; 3. Hóa phân tích môi trường)	7440112	100	1.A00 2.D07 3.B00
Hóa học (Chuyên ngành Hóa Dược – Chất lượng cao)	7440112CLC	50	1.A00 2.D07 3.B00
Khoa học môi trường	7440301	60	1.A00 2.D07 3.B00
Toán ứng dụng (Các chuyên ngành: 1. Toán ứng dụng; 2. Toán ứng dụng – tăng cường tiếng Anh)	7460112	50	1.A00 2.A01
Công nghệ thông tin	7480201	250	1.A00 2.A01
Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	7480201CLC	100	1.A00 2.A01
Văn học	7229030	70	1.D15 2.C14 3.D66
Lịch sử	7229010	50	1.C00 2.C19 3.D14
Địa lý học (Chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	100	1.C00 2.D15
Việt Nam học	7310630	190	1.C00 2.D15 3.D14
Việt Nam học (Chất lượng cao)	7310630CLC	50	1.C00 2.D15 3.D14
Văn hoá học	7229040	60	1.D15 2.C14 3.D66
Tâm lý học	7310401	100	1.C00 2.D01 3.B00
Tâm lý học (Chất lượng cao)	7310401CLC	50	1.C00 2.D01 3.B00
Công tác xã hội	7760101	100	1.C00 2.D01
Báo chí	7320101	100	1.D15 2.C14 3.D66
Báo chí (Chất lượng cao)	7320101CLC	50	1.D15 2.C14 3.D66
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	60	1.B00 2.D08 3.A00
Quản lý tài nguyên và môi trường (Chất lượng cao)	7850101CLC	50	1.B00 2.D08 3.A00
b/ Tuyển sinh theo học bạ THPT			
Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
Sư phạm Âm nhạc	7140221	30	Điểm các môn

			năng khiếu ≥ 5
Công nghệ sinh học	7420201	30	Sinh học ≥ 5 Hóa học ≥ 5
Vật lý học (Chuyên ngành Điện tử-Công nghệ Viễn thông)	7440102	30	Vật lý ≥ 5
Hóa học (Các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa Dược – tăng cường Tiếng Anh; 3. Hóa phân tích môi trường)	7440112	50	Hóa học ≥ 5
Khoa học môi trường	7440301	30	Hóa học ≥ 5
Toán ứng dụng (Các chuyên ngành: 1. Toán ứng dụng; 2. Toán ứng dụng – tăng cường tiếng Anh)	7460112	20	Toán ≥ 5
Công nghệ thông tin	7480201	50	Toán ≥ 5
Văn học	7229030	20	Ngữ văn ≥ 5
Lịch sử	7229010	30	Sử ≥ 5
Địa lý học (Chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	30	Địa ≥ 5
Văn hoá học	7229040	30	Ngữ văn ≥ 5
Tâm lý học	7310401	30	Ngữ văn ≥ 5 Sinh học ≥ 5
Báo chí	7320101	30	Ngữ văn ≥ 5
Công tác xã hội	7760101	30	Ngữ văn ≥ 5
Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	30	Sinh học ≥ 5 Hóa học ≥ 5